HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại - thuyết minh số 30)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.582.697.320**	**9.212.164.765**
110	***I. Tiền***		***1.619.141.773***	***794.326.175***
111	1. Tiền	4	1.619.141.773	794.326.175
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.769.625.323***	***6.753.439.297***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.246.928.987	1.771.473.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.069.378.024	1.317.441.996
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.446.886.008	2.017.828.375
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.035.507.947	1.675.818.318
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.075.643)	(29.122.822)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***1.131.639.935***	***1.613.500.933***
141	1. Hàng tồn kho		1.158.031.922	1.798.625.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.391.987)	(185.124.943)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***62.290.289***	***50.898.360***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.561.981	13.002.488
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.422.419	26.836.701
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14.305.889	11.059.171
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42.504.308.974**	**43.071.954.867**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***7.331.447.465***	***6.350.659.266***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.031.133.415	5.717.370.743
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.300.314.050	633.288.523
220	***II. Tài sản cố định***		***9.732.401.192***	***9.793.882.822***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.396.802.161	8.441.781.322
222	Nguyên giá		9.578.505.570	9.883.999.015
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.181.703.409)	(1.442.217.693)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.335.599.031	1.352.101.500
228	Nguyên giá		1.428.451.977	1.429.539.847
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.852.946)	(77.438.347)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***3.468.179.364***	***3.510.539.222***
231	1. Nguyên giá		3.562.698.984	3.567.861.308
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(94.519.620)	(57.322.086)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***17.296.498.219***	***17.984.625.205***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.296.498.219	17.984.625.205
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***876.937.841***	***877.887.933***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	866.409.939	865.766.030
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	10.507.902	12.101.903
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***3.798.844.893***	***4.554.360.419***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.041.192.950	1.422.332.592
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	96.262.548	91.119.227
269	3. Lợi thế thương mại		2.661.389.395	3.040.908.600
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**53.087.006.294**	**52.284.119.632**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại - thuyết minh số 30)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**34.286.797.749**	**36.400.541.825**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***11.009.977.471***	***13.138.489.727***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.308.446.258	1.420.669.960
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.602.701.516	3.620.678.935
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	248.344.584	195.651.423
314	4. Phải trả người lao động		79.838.205	72.595.103
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	613.061.238	844.711.426
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.760.210	6.760.210
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.382.021.538	1.255.900.914
320	8. Vay ngắn hạn	22	3.769.810.326	5.717.296.133
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		556.334	4.225.623
330	***II. Nợ dài hạn***		***23.276.820.278***	***23.262.052.098***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		397.955.540	4.222.541
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.003.210.708	979.252.302
338	3. Vay dài hạn	22	21.328.949.823	21.619.446.267
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	234.468.125	375.435.102
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		312.236.082	283.695.886
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**18.798.645.807**	**15.883.577.807**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***18.798.645.807***	***15.883.577.807***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.274.679.470	7.899.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.274.679.470*	*7.899.679.470*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.539.078.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		568.558.450	623.942.651
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.564.856.349	916.744.051
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*763.939.071*	*2.527.805.613*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*800.917.278*	*(1.611.061.562)*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.847.484.091	2.624.924.188
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**53.087.006.294**	**52.284.119.632**

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**1.650.068.083**	**1.686.249.718**	**2.474.082.293**	**3.658.541.917**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	24.1	**-**	**(800.077)**	**-**	**(896.894)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**1.650.068.083**	**1.685.449.641**	**2.474.082.293**	**3.657.645.023**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**(973.619.525)**	**(1.402.304.650)**	**(1.578.710.192)**	**(3.078.998.635)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**676.448.558**	**283.144.991**	**895.372.101**	**578.646.388**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**1.167.792.513**	**353.857.283**	**1.313.659.016**	**570.704.549**
22	**7. Chi phí tài chính**	26	**(532.845.877)**	**(584.262.228)**	**(785.839.895)**	**(888.408.790)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(485.479.273)*	*(515.210.622)*	*(736.719.111)*	*(797.477.384)*
24	**8. (Lỗ) lãi trong công ty liên kết**		**12.462.407**	**(10.741.013)**	**643.909**	**(10.703.169)**
25	**9. Chi phí bán hàng**		**(96.130.952)**	**(64.325.282)**	**(125.962.267)**	**(90.865.563)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(213.934.866)**	**(289.943.965)**	**(315.822.132)**	**(365.982.471)**
30	**11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.013.791.783**	**(312.270.214)**	**982.050.732**	**(206.609.056)**
31	**12. Thu nhập khác**	27	**58.999.003**	**1.527.792**	**106.475.681**	**6.125.830**
32	**13. Chi phí khác**	27	**(65.861.252)**	**(894.849.695)**	**(73.115.936)**	**(917.976.727)**
40	**14. Lãi (lỗ) khác**	27	**(6.862.249)**	**(893.321.903)**	**33.359.745**	**(911.850.897)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.006.929.534**	**(1.205.592.117)**	**1.015.410.477**	**(1.118.459.953)**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(5.767.588)**	**(5.098.367)**	**(24.605.324)**	**(17.715.407)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.2**	**119.372.990**	**(71.453.546)**	**146.110.298**	**(55.054.194)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.120.534.936**	**(1.282.144.030)**	**1.136.915.451**	**(1.191.229.554)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**795.075.159**	**(931.447.222)**	**800.917.278**	**(862.094.186)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**325.459.777**	**(350.696.808)**	**335.998.173**	**(329.135.368)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**961**	**(1.179)**	**990**	**(1.091)**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**900**	**(1.095)**	**934**	**(1.008)**

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Dương Hoàng Bắc
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.015.410.477**	**(1.118.459.953)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	437.945.431	313.554.393
03	Các khoản dự phòng		(158.780.135)	95.961.744
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.796.403	11.758.586
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.389.076.124)	(174.605.724)
06	Chi phí lãi vay	26	736.719.111	797.477.384
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**660.015.163**	**(74.313.570)**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		654.692.892	351.763.030
10	Giảm hàng tồn kho		425.816.427	725.009.432
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(329.249.276)	532.591.279
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		216.174.309	12.540.237
14	Tiền lãi vay đã trả		(699.782.583)	(504.488.907)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(1.673.552)	(14.394.165)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.669.289)	(534.017)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**922.324.091**	**1.028.173.319**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.987.037.536)	(2.045.095.199)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		323.946.240	1.024.037.135
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.175.512.423)	(1.300.219.309)
24	Tiền thu hồi cho vay		435.495.025	884.882.568
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.045.610.446)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.320.911.308	280.105.078
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.125.269	733.827.044
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.050.072.117)**	**(1.468.073.129)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		-	2.792.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.927.442.295	3.225.912.446
34	Tiền trả nợ gốc vay		(974.878.671)	(5.121.672.660)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**952.563.624**	**896.239.786**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**824.815.598**	**456.339.976**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**794.326.175**	**967.966.695**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**1.619.141.773**	**1.424.306.671**

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi tám (28) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai mươi chín (29) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng và kinh doanh thủy điện; cơ khí; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, đường Trường Chinh, phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2017 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2017.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách *(Thuyết minh số 3.12)*. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng. công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ. bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Vật nuôi	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 30 năm
Trung tâm thương mại	50 năm
Văn phòng cho thuê	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây và công trình thủy điện của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu và vườn cây ăn quả như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar

Bao gồm chi phí xây dựng và vận hành dự án Khu Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar tại số 192, Đường Kaba Aye Pagoda, Thị trấn Bahan, Thành phố Yangon. Myanmar, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Thành lập số 248DC/2012-2013 ngày 6 tháng 12 năm 2012 cấp bởi Bộ Phát triển Kinh tế và Kế hoạch Quốc gia Myanmar. Đây là dự án xây dựng và vận hành khu Khách sạn. Trung tâm thương mại. Tòa nhà văn phòng và Căn hộ cho thuê trị giá 440 triệu USD tại Myanmar (diện tích đất 73.358m2). Việc đầu tư vào dự án này được cấp phép bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ra Nước ngoài số 586/BKHĐT-ĐTRNN ngày 21 tháng 2 năm 2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp, vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang và trồng cỏ, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo. quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

- Chi phí phát triển vườn mía, bắp, cây ăn quả, chi phí khai hoang trồng cỏ bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ 7 đến 10 năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua. khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các khoản dự phòng*

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con. công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Tiền gửi ngân hàng	1.604.639.713	770.460.842
Tiền mặt tại quỹ	14.502.060	23.865.333
TỔNG CỘNG	**1.619.141.773**	**794.326.175**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.330.154.535	815.165.269
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	726.292.806	821.662.397
Phải thu về thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	176.070.498	116.853.085
Phải thu tiền bán căn hộ	14.411.148	17.792.679
TỔNG CỘNG	**2.246.928.987**	**1.771.473.430**

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 431.834.677 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.007.707.765	1.085.474.890
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	58.460.519	226.917.728
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	3.209.740	3.214.912
Trả trước cho việc mua đất và các dự án bất động sản	-	1.834.466
TỔNG CỘNG	**1.069.378.024**	**1.317.441.996**

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 736.844.320 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	2.257.327.626	1.931.460.191
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	*485.319.911*	*726.516.211*
Bên liên quan khác (ii)	*1.772.007.715*	*1.204.943.980*
Cho vay ngắn hạn các bên khác *(ii)*	189.558.382	86.368.184
	2.446.886.008	**2.017.828.375**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	4.616.465.992	3.327.461.071
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	*1.569.423.246*	*1.490.961.271*
Bên liên quan khác (ii)	*3.047.042.746*	*1.836.499.800*
Cho vay dài hạn các bên khác *(ii)*	1.244.816.473	2.219.909.074
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu *(iii)*	169.850.950	170.000.598
	6.031.133.415	**5.717.370.743**
TỔNG CỘNG	**8.478.019.423**	**7.735.199.118**

(i) Đây là khoản Công ty và các công ty con của Công ty cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng 1"), hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng 2"), hợp đồng vay số 01/15/HA-AP ngày 7 tháng 4 năm 2015 ("Hợp đồng 3"), hợp đồng vay số 01/2016/HĐV-NNQT-AP ngày 27 tháng 5 năm 2016 ("Hợp đồng 4"), Hợp đồng vay số 3008/HĐVCSTN-BĐSAP ngày 20 tháng 8 năm 2016 ("Hợp đồng 5") và Hợp đồng vay số 01/2016HĐVCSTN-BĐSAP ngày 30 tháng 12 năm 2016 ("Hợp đồng 6") chi tiết như sau:

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Hợp đồng 1 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ VND và có lãi suất trong kỳ là 8%/năm (2016: 8%/năm).

Hợp đồng 2 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 300 tỷ VND và có lãi suất trong kỳ là 15%/năm (2016: 12%/năm).

Hợp đồng 3 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 700 tỷ VND không lãi suất.

Hợp đồng 4 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 300 tỷ VND có lãi suất trong kỳ là 14%/năm (2016: 11,5%/năm).

Hợp đồng 5 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 283 tỷ VND có lãi suất trong kỳ là 8%/năm (2016: 6%/năm).

Hợp đồng 6 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 287 tỷ VND có lãi suất trong kỳ là 10%/năm (2016: 9,5%/năm).

(ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay các tổ chức và cá nhân khác với thời hạn đáo hạn từ tháng 4 năm 2017 đến tháng 9 năm 2021 và lãi suất trung bình từ 6%/năm đến 13%/năm.

(iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

		Đô la Mỹ
	6 tháng năm 2017	*6 tháng năm 2016*
Số đầu kỳ *(USD)*	7.482.421	7.482.421
Số cuối kỳ *(USD)*	**7.482.421**	**7.482.421**
Số cuối kỳ *(Ngàn VND)*	**169.850.950**	**166.633.509**

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	1.346.159.342	1.243.347.511
Phải thu nhân viên	81.820.331	70.654.151
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.805.161	44.289.460
Các khoản khác	560.723.114	317.527.196
	2.035.507.947	**1.675.818.318**
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	621.762.083	132.347.166
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	213.365.903	81.356.191
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.477.639	20.931.632
Cho mượn các công ty	-	397.983.108
Phải thu dài hạn khác	453.708.425	670.426
	1.300.314.050	**633.288.523**
TỔNG CỘNG	**3.328.008.313**	**2.309.106.841**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 1.675.059.105 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 548.837.514 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	120.963.574	134.333.625
Thành phẩm	5.201.131	29.303.407
Hàng hóa	39.289.248	9.533.507
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	832.806.868	1.380.138.288
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*577.740.317*	*601.329.775*
Chi phí nuôi bò	*192.624.452*	*419.894.535*
Sản xuất	*61.045.873*	*358.124.793*
Dịch vụ cung cấp	*1.396.226*	*789.185*
Nguyên vật liệu	131.218.117	160.086.800
Vật liệu xây dựng	19.999.191	15.206.574
Công cụ, dụng cụ	8.553.793	70.023.675
TỔNG CỘNG	**1.158.031.922**	**1.798.625.876**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.391.987)	(185.124.943)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.131.639.935**	**1.613.500.933**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vật nuôi và cây trồng lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	3.320.411.763	2.048.352.154	1.847.074.646	8.231.054	2.610.345.363	49.584.035	9.883.999.015
Tăng trong kỳ	128.470.065	13.030.201	82.621.401	33.650	1.926.449.294	350.000	2.150.954.611
Mua sắm mới	*30.917.611*	*3.928.984*	*38.927.757*	*33.650*	*9.481.701*	*350.000*	*83.639.703*
Xây dựng mới	*97.552.454*	*9.101.217*	*43.693.644*	-	*1.916.967.593*	-	*2.067.314.908*
Giảm trong kỳ	(877.577.161)	(1.046.557.342)	(264.480.897)	(212.048)	(255.260.596)	(12.360.012)	(2.456.448.056)
Thanh lý	*932.002*	*(1.859.373)*	*(3.272.170)*	-	*(206.712.284)*	-	*(210.911.825)*
Thanh lý công ty con	*(854.330.074)*	*(1.055.248.185)*	*(237.384.027)*	*(210.463)*	*(24.262.417)*	*(6.163.520)*	*(2.177.598.686)*
Chênh lệch tỷ giá	*(9.923.249)*	*(14.921.995)*	*(21.313.129)*	*(1.585)*	*(21.681.282)*	*(96.305)*	*(67.937.545)*
Phân loại lại	*(14.255.840)*	*25.472.211*	*(2.511.571)*	-	*(2.604.613)*	*(6.100.187)*	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.571.304.667	1.014.825.013	1.665.215.150	8.052.656	4.281.534.061	37.574.023	9.578.505.570
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	(364.206.710)	(442.846.515)	(362.370.831)	(5.385.475)	(247.096.781)	(20.311.381)	(1.442.217.693)
Tăng trong kỳ	(54.333.956)	(51.102.283)	(72.148.182)	(424.628)	(92.390.418)	(2.798.938)	(273.198.405)
Khấu hao trong kỳ	*(54.333.956)*	*(51.102.283)*	*(72.148.182)*	*(424.628)*	*(92.390.418)*	*(2.798.938)*	*(273.198.405)*
Giảm trong kỳ	138.147.943	230.761.142	97.416.492	174.435	65.802.189	1.410.488	533.712.689
Thanh lý	*1.082.186*	*750.191*	*2.240.134*	-	*61.286.043*	-	*65.358.554*
Thanh lý công ty con	*116.420.422*	*243.801.259*	*94.269.100*	*167.246*	*4.313.317*	*1.368.673*	*460.340.017*
Chênh lệch tỷ giá	*1.597.903*	*1.761.182*	*2.195.454*	*7.189*	*2.410.575*	*41.815*	*8.014.118*
Phân loại lại	*19.047.432*	*(15.551.490)*	*(1.288.196)*	-	*(2.207.746)*	-	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	(280.392.723)	(263.187.656)	(337.102.521)	(5.635.668)	(273.685.010)	(21.699.831)	(1.181.703.409)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	2.956.205.053	1.605.505.639	1.484.703.815	2.845.579	2.363.248.582	29.272.654	8.441.781.322
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.290.911.944	751.637.357	1.328.112.629	2.416.988	4.007.849.051	15.874.192	8.396.802.161

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.295.254.666	134.285.181	1.429.539.847
Chênh lệch tỷ giá	(1.087.870)	-	(1.087.870)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.294.166.796	134.285.181	1.428.451.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	(25.465.666)	(51.972.681)	(77.438.347)
Khấu hao trong kỳ	(7.191.680)	(8.244.675)	(15.436.355)
Chênh lệch tỷ giá	21.756	-	21.756
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	(32.635.590)	(60.217.356)	(92.852.946)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.269.789.000	82.312.500	1.352.101.500
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.261.531.206	74.067.825	1.335.599.031

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Trung tâm thương mại*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	19.597.252	2.409.421.034	1.138.843.022	3.567.861.308
Thanh lý, nhượng bán	(2.038.852)	-	-	(2.038.852)
Thanh lý công ty con	-	(2.120.969)	(1.002.503)	(3.123.472)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	17.558.400	2.407.300.065	1.137.840.519	3.562.698.984
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(3.033.441)	(31.772.520)	(22.516.125)	(57.322.086)
Tăng trong kỳ	(328.437)	(25.473.170)	(12.040.213)	(37.841.820)
Khấu hao trong kỳ	*(328.437)*	*(25.473.170)*	*(12.040.213)*	*(37.841.820)*
Giảm trong kỳ	596.496	27.969	19.821	644.286
Thanh lý, nhượng bán	*596.496*	-	-	*596.496*
Chênh lệch tỷ giá	-	*27.969*	*19.821*	*47.790*
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(2.765.382)	(57.217.721)	(34.536.517)	(94.519.620)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	16.563.811	2.377.648.514	1.116.326.897	3.510.539.222
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	14.793.018	2.350.082.344	1.103.304.002	3.468.179.364

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Chi phí phát triển vườn cây cao su	8.084.645.107	9.412.151.145
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	3.453.795.513	3.243.680.311
Nhà máy thủy điện	3.448.235.895	3.435.534.450
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	1.184.838.446	638.772.312
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	550.966.458	694.595.616
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	348.517.837	307.993.752
Vườn cây hồ tiêu	108.198.261	119.602.634
Học viện bóng đá HAGL - Arsenal JMG	46.500.072	39.910.578
Dự án bò	21.306.460	4.726.452
Các công trình khác	49.494.170	87.657.955
TỔNG CỘNG	**17.296.498.219**	**17.984.625.205**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	68,90
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Yangon, Myanmar	Đang hoạt động	21/2/2013	68,90
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	*(i)* 32,38
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	99,40
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	99,40
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	99,40
Nông nghiệp				
(7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	64,81
(8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	66,96

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(9) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	65,47
(10) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	65,47
(11) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	66,64
(12) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	66,96
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	65,47
(14) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	66,96
(15) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	66,96
(16) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	66,96
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	66,96
(18) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	66,29
(19) Công ty Cổ phần An Đông Mia	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	47,84
(20) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	47,84
(21) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	66,76
(22) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	14/10/2015	66,76
(23) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	66,96
(24) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	66,96
(25) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	66,96
(26) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	66,96
(27) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	66,96
(28) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	66,90

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Khai khoáng				
(29) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	99,40
(30) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	99,40
(31) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	99,40
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(32) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,85
(33) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(34) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(35) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(36) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(37) Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	14/3/2017	51,00

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi	23.46	597.036.526	23.46	599.017.484
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49.14	261.763.892	49.14	259.139.025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25.00	7.609.521	25.00	7.609.521
TỔNG CỘNG			**866.409.939**		**865.766.030**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
Đầu tư vào các công ty khác	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	4.307.902	5.901.903
TỔNG CỘNG	**10.507.902**	**12.101.903**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Công cụ, dụng cụ	373.854.704	380.772.736
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	207.873.419	109.762.962
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	263.911.328	186.650.601
Tiền thuê đất	78.649.307	73.795.185
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL - JMG	53.276.077	57.955.720
Chi phí thuê văn phòng	24.831.044	25.358.651
Chi phí phát triển vườn mía	-	544.134.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.797.071	43.902.008
TỔNG CỘNG	**1.041.192.950**	**1.422.332.592**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	752.112.996	509.399.199
Phải trả nhà thầu xây dựng	551.083.789	446.817.869
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	-	451.447.328
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	5.067.540	5.256.463
Các khoản khác	181.933	7.749.101
TỔNG CỘNG	**1.308.446.258**	**1.420.669.960**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 482.345.393 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Khách hàng ứng trước mua dự án thuỷ điện	1.928.146.609	2.012.170.059
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	463.812.089	531.096.293
Khách hàng thương mại trả tiền trước	269.689.724	883.696.039
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	941.053.094	193.716.544
TỔNG CỘNG	**3.602.701.516**	**3.620.678.935**

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 305.854.361 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Thuế giá trị gia tăng	118.548.320	101.633.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28.1)*	84.329.951	64.559.662
Thuế thu nhập cá nhân	10.111.025	13.038.425
Các khoản khác	33.792.550	16.419.935
TỔNG CỘNG	**246.781.846**	**195.651.423**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Chi phí lãi vay	486.451.558	720.378.010
Chi phí hoạt động	102.773.604	61.971.490
Chi phí phát hành trái phiếu	23.836.076	62.361.926
TỔNG CỘNG	**613.061.238**	**844.711.426**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền lãi vay	413.352.301	240.759.476
Phải trả các công ty khác	564.215.946	672.170.032
Phải các cá nhân khác	172.341.352	137.404.447
Phải trả tiền thuê đất	9.790.546	29.593.804
Phí bảo trì căn hộ	12.673.215	13.573.215
Các khoản khác	209.648.178	162.399.940
	1.382.021.538	**1.255.900.914**
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	550.000.000	550.000.000
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	234.850.192	225.056.393
Tiền thuê đất phải trả	199.373.731	202.945.354
Các khoản khác	18.986.785	1.250.555
	1.003.210.708	**979.252.302**
TỔNG CỘNG	**2.385.232.246**	**2.235.153.216**

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 124.390.780 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 550.000.000 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *(Thuyết minh số 29)*.

22. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh 22.4)*	-	1.100.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.1)*	1.202.610.460	1.109.370.510
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 22.3)*	816.890.675	848.022.851
Vay ngắn hạn khác	606.289.744	711.703.123
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.144.019.447	1.948.199.649
Trong đó:		
Trái phiếu hoán đổi (Thuyết minh 31)	*697.000.000*	*1.130.000.000*
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	*447.019.447*	*818.199.649*
	3.769.810.326	**5.717.296.133**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh 22.2)*	11.703.855.444	11.510.416.174
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.3)*	9.308.215.312	9.620.720.418
Nợ dài hạn khác	316.879.067	488.309.675
	21.328.949.823	**21.619.446.267**
TỔNG CỘNG	**25.098.760.149**	**27.336.742.400**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	799.391.705	541.434.117
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	30.723.250	193.307.774
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	117.473.472	350.471.619
Ngân hàng TMVP Tiên Phong	231.704.413	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	23.317.620	24.157.000
TỔNG CỘNG	**1.202.610.460**	**1.109.370.510**

22.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền*	*Ngày đáo hạn*
		Ngàn VND	
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	883.660.847	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	1.174.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2021
BIDV và BSC	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	6.546.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	594.000.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và VPB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	431.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(101.785.956)	
TỔNG CỘNG		**12.150.874.891**	
Trong đó:			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		*447.019.447*	
Vay dài hạn		*11.703.855.444*	

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.019.775.233	3.778.546.313
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong	1.140.585.823	2.962.524.517
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.387.924.240	1.391.677.219
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.438.159.535	1.341.912.616
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.138.661.156	994.082.604
TỔNG CỘNG	**10.125.105.987**	**10.468.743.269**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*9.308.215.312*	*9.620.720.418*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	*816.890.675*	*848.022.851*

22.4 *Trái phiếu chuyển đổi*

Ngày 6 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã phát hành riêng lẻ 137.500.000 cổ phần phổ thông để chuyển đổi 1.100 tỷ VND mệnh giá của Trái phiếu Chuyển đổi (HAG-CB2011). Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2205/17/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 22 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0506/17/NQHĐQT-HAGL ngày 5 tháng 6 năm 2017 và các thông báo chuyển đổi liên quan. Theo đó, Tập đoàn đã hạch toán tăng vốn cổ phần 1.375.000.000 ngàn VND, giảm thặng dư vốn cổ phần 275.000.000 ngàn VND và ghi giảm nợ vay Trái phiếu Chuyển đổi 1.100.000.000 ngàn VND.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
6 tháng năm 2016							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	555.077.253	279.895.303	2.023.903.249	14.296.947.419
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(862.094.186)	(862.094.186)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	22.029.464	-	-	22.029.464
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	-	-	702.413.690	702.413.690
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2016	**7.899.679.470**	**3.539.078.784**	**(686.640)**	**577.106.717**	**279.895.303**	**1.864.222.753**	**14.159.296.387**
6 tháng năm 2017							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	623.942.651	279.895.303	916.744.051	13.258.653.619
Phát hành cổ phiếu	1.375.000.000	(275.220.000)	-	-	-	-	1.099.780.000
Các giao dịch mua bán cổ phần với cổ đông không kiểm soát làm tăng/ giảm sở hữu của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(152.804.980)	(152.804.980)
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	800.917.278	800.917.278
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(55.384.201)	-	-	(55.384.201)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	**9.274.679.470**	**3.263.858.784**	**(686.640)**	**568.558.450**	**279.895.303**	**1.564.856.349**	**14.951.161.716**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	789.967.947
Cổ phiếu phổ thông	*927.467.947*	*789.967.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	789.899.283
Cổ phiếu phổ thông	*927.399.283*	*789.899.283*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố, Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**1.650.068.083**	**1.686.249.718**	**2.474.082.293**	**3.658.541.917**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*159.170.690*	*167.362.170*	*247.374.381*	*259.378.921*
Doanh thu bán bò	*239.962.584*	*631.351.873*	*436.166.328*	*1.864.372.813*
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	*181.312.677*	-	*357.168.444*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*175.767.761*	*264.953.383*	*319.606.638*	*350.751.755*
Doanh thu bán mủ cao su	*155.810.784*	*15.756.190*	*212.498.986*	*15.756.190*
Doanh thu căn hộ	*5.006.801*	*16.605.013*	*11.850.549*	*178.559.022*
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	*80.764.242*	*123.262.915*	*80.764.242*	*369.844.648*
Doanh thu bán bắp	-	*47.958.174*	-	*136.400.968*
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	*419.000.000*	-	*483.477.600*
Doanh thu trái cây	*652.272.544*	-	*808.652.725*	-
Các khoản giảm trừ	**-**	**(800.077)**	**-**	**(896.894)**
Giảm giá hàng bán	-	(800.077)	-	(896.894)
Doanh thu thuần	**1.650.068.083**	**1.685.449.641**	**2.474.082.293**	**3.657.645.023**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*159.170.690*	*167.458.987*	*247.374.381*	*259.378.921*
Doanh thu bán bò	*239.962.584*	*630.454.979*	*436.166.328*	*1.863.475.919*
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	*181.312.677*	-	*357.168.444*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*175.767.761*	*264.953.383*	*319.606.638*	*350.751.755*
Doanh thu bán mủ cao su	*155.810.784*	*15.756.190*	*212.498.986*	*15.756.190*
Doanh thu căn hộ	*5.006.801*	*16.605.013*	*11.850.549*	*178.559.022*
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	*80.764.242*	*123.262.915*	*80.764.242*	*369.844.648*
Doanh thu bán bắp	-	*47.958.174*	-	*136.400.968*
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	*419.000.000*	-	*483.477.600*
Doanh thu trái cây	*652.272.544*	-	*808.652.725*	-

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay các công ty khác	214.918.580	280.957.289	355.422.107	487.781.782
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.111.992	68.994.053	5.527.182	71.199.533
Lãi tiền gửi ngân hàng	223.500	3.724.239	1.946.322	8.946.084
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	949.346.975	-	949.346.975	2.595.448
Cổ tức	-	112.725	224.964	112.725
Các khoản khác	1.191.466	68.977	1.191.466	68.977
TỔNG CỘNG	**1.167.792.513**	**353.857.283**	**1.313.659.016**	**570.704.549**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	140.720.499	163.006.424	189.950.828	239.089.397
Giá vốn bán bò	165.802.017	553.263.130	363.035.643	1.653.200.588
Giá vốn dịch vụ cho thuê	58.067.649	-	123.411.647	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	100.089.499	228.557.492	222.994.051	289.605.550
Giá vốn bán mủ cao su	129.472.180	13.390.048	170.820.019	24.057.192
Giá vốn căn hộ	5.066.275	9.290.111	11.188.884	158.705.465
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	113.701.790	83.732.367	113.701.790	253.865.279
Giá vốn bán bắp	-	22.520.400	-	67.063.060
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	328.544.678	-	393.412.104
Giá vốn trái cây	260.699.616	-	383.607.330	-
TỔNG CỘNG	**973.619.525**	**1.402.304.650**	**1.578.710.192**	**3.078.998.635**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	485.479.272	515.210.622	736.719.111	797.477.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	18.619.442	-	18.619.442	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.815.093	68.197.721	21.475.891	89.311.552
Các khoản khác	7.932.070	853.885	9.025.451	1.619.854
TỔNG CỘNG	**532.845.877**	**584.262.228**	**785.839.895**	**888.408.790**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**58.999.003**	**1.527.792**	**106.475.681**	**6.125.830**
Lãi thanh lý tài sản	38.776.868	-	82.135.756	-
Các khoản khác	20.222.135	1.527.792	24.339.925	6.125.830
Chi phí khác	**65.861.252**	**894.849.695**	**73.115.936**	**917.976.727**
Lỗ thanh lý tài sản	-	381.312.772	-	383.669.103
Lỗ đánh giá các tài sản không hiệu quả	-	502.402.105	-	502.402.105
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	4.307.274	859.965	8.262.330	1.924.292
Các khoản phạt	8.738.665	8.814.884	8.875.400	9.013.829
Các khoản khác	52.815.313	1.459.969	55.978.206	20.967.398
LÃI (LỖ) KHÁC	**(6.862.249)**	**(893.321.903)**	**(33.359.745)**	**(911.850.897)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia, Myanmar và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí (thu nhập) thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	6 tháng năm 2017	*6 tháng năm 2016*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.605.324	17.715.407
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(146.110.298)	55.054.194
TỔNG CỘNG	**(121.504.974)**	**72.769.601**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

	6 tháng năm 2017	*6 tháng năm 2016*
Lợi nhuận trước thuế	**1.015.410.477**	**(1.118.459.953)**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Điều chỉnh tăng		
Các khoản lỗ của các công ty con	243.775.754	1.169.608.370
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	171.884.511	29.972.250
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	15.084.476	80.493.184
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.369.585	1.547.325
Lỗ (lãi) trong công ty liên kết	(643.909)	10.703.169
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.796.403	11.758.586
Các khoản khác	-	106.365.769
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(313.936.335)	(104.921.354)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	76.940.693	(56.274.830)
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(952.857.626)	-
Dự phòng các khoản đầu tư	5.281.856	(101.637.315)
Thu nhập cổ tức	(224.964)	(112.725)
Các khoản khác	(2.332)	(11.674.193)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**282.878.588**	**17.368.283**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(74.033.367)	(10.772.998)
Thu nhập chịu thuế ước tính	**208.845.221**	**6.595.285**
Thuế TNDN hiện hành ước tính	**23.013.118**	**12.751.309**
Thuế TNDN hiện hành ước tính của hoạt động bất động sản	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	1.592.206	4.964.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**24.605.324**	**17.715.407**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	64.559.662	66.474.849
Thuế TNDN phải trả của các công ty con mới mua trong kỳ	-	10.557.894
Thuế TNDN được hoàn	(600.295)	-
Phân loại lại	(998.510)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.673.502)	(14.394.165)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**85.892.688**	**80.353.985**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	92.703.267	91.119.227	(1.584.040)
Chênh lệch tỷ giá	3.559.281	-	(3.559.281)
	96.262.548	**91.119.227**	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở khía cạnh hợp nhất	209.678.091	248.544.686	(38.866.595)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	24.790.034	126.890.416	(102.100.382)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
	234.468.125	***375.435.102***	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			**(146.110.298)**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	113.657.170
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	72.408.896
		Mua chanh dây	90.682.683
		Mua hàng hóa và dịch vụ	37.387.482
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	8.248.979
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.010.452
		Doanh thu chanh dây	8.815.512
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	663.641
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	116.766.843
		Cung cấp dịch vụ	177.388
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	18.100.000
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	14.181.498
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.354.177
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	432.614
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp MTV Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	9.242.270
		Cung cấp dịch vụ	27.484
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	8.126.397
		Cung cấp dịch vụ	114.288
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.804.167
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	8.192.424
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.339.662
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.913.477
		Cung cấp dịch vụ	102.484
		Dịch vụ xây dựng	5.001.558
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	5.345.458
		Cung cấp dịch vụ	70.904
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.220.813
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.482.376

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	348.893.446
		Phải thu dịch vụ xây dựng	19.499.143
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán tài sản cố định	25.474.626
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32.841.917
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.105.266
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.481.877
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	538.402
TỔNG CỘNG			**431.834.677**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	709.676.035
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	14.151.875
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	13.016.410
TỔNG CỘNG			**736.844.320**
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	1.047.539.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	485.319.911
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	189.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp MTV Thăng Long	Công ty liên quan	Cho vay	162.764.884
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	126.017.533
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cho vay	115.917.134
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	61.628.333

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)* (tiếp theo)			
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	54.140.386
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	14.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý BĐS Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	500.000
TỔNG CỘNG			**2.257.327.626**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	915.978.006
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	165.477.908
		Nhờ thu hộ	35.182.103
		Khác	26.791.507
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	155.826.320
		Chi phí trả hộ	2.619.183
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn	233.054.207
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	31.591.582
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	18.637.166
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.150.000
		Chi phí trả hộ	5.677.424
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.341.049
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	12.624.059
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.290.391
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.997.025
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	11.496.591
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	17.462.381
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.649.925
Các khoản khác	Bên liên quan	Các khoản khác	212.278
TỔNG CỘNG			**1.675.059.105**

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

***Phải thu về cho vay dài hạn** (Thuyết minh số 7)*

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	1.569.423.246
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	1.307.502.667
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Cho vay	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Cho vay	125.340.957
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	93.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cho vay	105.110.065
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Cho vay	93.019.849
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	136.261.796
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	140.551.865
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cho vay	381.703.227
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	214.552.320
TỔNG CỘNG			**4.616.465.992**

***Phải thu dài hạn khác** (Thuyết minh số 8)*

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	109.650.983
		Lãi cho vay	43.248.772
Công ty TNHH PTNN MTV Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	293.263.261
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.426.219
Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	47.627.778
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.360.667
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	5.211.197
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.053.997
Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Lãi cho vay	21.994.640
TỔNG CỘNG			**548.837.514**

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	340.242.760
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	126.886.212
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.328.145
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.880.759
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.007.517
TỔNG CỘNG			**482.345.393**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước hợp đồng xây dựng	196.038.459
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	109.771.438
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	23.560
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	20.904
TỔNG CỘNG			**305.854.361**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho mượn tạm	101.480.603
		Thu hộ	18.252.500
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	68.157.232
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	2.654.276
Võ Thị Mỹ Hạnh	Bên liên quan	Cho mượn tạm	1.204.111
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	799.290
TỔNG CỘNG			**124.390.780**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	550.000.000

30. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Tập đoàn đã bàn giao các chức vụ quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai và Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu ("Nhóm công ty Mía đường") cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn, hai bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Nhóm công ty Mía đường này. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty xác định đã chấm dứt toàn bộ quyền kiểm soát đối với Nhóm công ty Mía đường sau ngày 31 tháng 8 năm 2016 và đã sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2016 và của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc cùng ngày của Nhóm công ty Mía đường để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

Trong kỳ, các hồ sơ pháp lý liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng 100% sở hữu của Tập đoàn tại Nhóm công ty Mía đường cho bên thứ ba đã hoàn tất vào ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã xem xét lại và kết luận rằng Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát Nhóm công ty Mía đường kể từ ngày này và đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 các ảnh hưởng của nghiệp vụ này do việc hợp nhất lại báo cáo tài chính của Nhóm công ty Mía đường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào báo cáo tài chính cùng kỳ của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn cũng đã ghi nhận khoản lãi của nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư này trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, như được trình bày tại Thuyết minh số 24.2.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này như sau:

Chỉ tiêu	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (như được trình bày trước đây)*	*Điều chỉnh hồi tố*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)*
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**9.394.220.363**	**(182.055.598)**	**9.212.164.765**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**791.208.293**	**3.117.882**	**794.326.175**
1 Tiền	791.208.293	3.117.882	794.326.175
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**6.768.206.227**	**(14.766.930)**	**6.753.439.297**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.772.653.862	(1.180.432)	1.771.473.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.316.838.516	603.480	1.317.441.996
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.034.357.256	(16.528.881)	2.017.828.375
6.Phải thu ngắn hạn khác	1.672.681.113	3.137.205	1.675.818.318
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.324.520)	(798.302)	(29.122.822)
III - Hàng tồn kho	***1.789.466.577***	***(175.965.644)***	***1.613.500.933***
1 Hàng tồn kho	1.822.154.682	(23.528.806)	1.798.625.876
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(32.688.105)	(152.436.838)	(185.124.943)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	***45.339.266***	***5.559.094***	***50.898.360***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.961.305	5.041.183	13.002.488
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	26.318.790	517.911	26.836.701

30. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

B TÀI SẢN DÀI HẠN	**43.369.249.238**	**(297.294.371)**	**43.071.954.867**
I - Tài sản cố định	***10.017.094.697***	***(223.211.875)***	***9.793.882.822***
1 Tài sản cố định hữu hình	8.664.993.197	(223.211.875)	8.441.781.322
- Nguyên giá	10.076.814.951	(192.815.936)	9.883.999.015
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	(1.411.821.754)	(30.395.939)	(1.442.217.693)
II. Tài sản dở dang dài hạn	***17.983.864.412***	***760.793***	***17.984.625.205***
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.983.864.412	760.793	17.984.625.205
III. Tài sản dài hạn khác	***4.629.203.708***	***(74.843.289)***	***4.554.360.419***
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.497.175.881	(74.843.289)	1.422.332.592
TỔNG TÀI SẢN	**52.763.469.601**	**(479.349.969)**	**52.284.119.632**
A NỢ PHẢI TRẢ	**36.113.695.179**	**286.846.646**	**36.400.541.825**
I. Nợ ngắn hạn	***12.676.074.032***	***462.415.695***	***13.138.489.727***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.319.409.776	101.260.184	1.420.669.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.546.000.509	74.678.426	3.620.678.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	195.748.396	(96.973)	195.651.423
4. Phải trả người lao động	74.235.298	(1.640.195)	72.595.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	846.456.575	(1.745.149)	844.711.426
6. Phải trả ngắn hạn khác	1.485.617.649	(229.716.735)	1.255.900.914
7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.197.619.996	519.676.137	5.717.296.133
II. Nợ dài hạn	***23.437.621.147***	***(175.569.049)***	***23.262.052.098***
1. Phải trả dài hạn khác	1.424.575.759	(445.323.457)	979.252.302
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.444.223.545	175.222.722	21.619.446.267
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	287.204.877	88.230.225	375.435.102
4. Dự phòng phải trả dài hạn	277.394.425	6.301.461	283.695.886
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**16.649.774.422**	**(766.196.615)**	**15.883.577.807**
I - Vốn chủ sở hữu	***16.649.774.422***	***(766.196.615)***	***15.883.577.807***
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	650.139.359	(26.196.708)	623.942.651
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	*1.391.155.127*	(474.411.076)	916.744.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này hợp nhất	*(1.136.650.486)*	(474.411.076)	(1.611.061.562)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.890.513.019	(265.588.831)	2.624.924.188

Như đã được trình bày ở trên, sau thời điểm bàn giao các chức vụ quản lý cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016, Ban Giám đốc mới của Nhóm công ty Mía đường đã tiến hành thay đổi phương án và cách thức sản xuất kinh doanh. Theo đó, một số tài sản đã được ghi giảm giá trị hoặc xóa sổ theo quy định.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29 tháng 6 năm 2017, công ty Northbooks Investment Mauritius Pte Ltd, chủ sở hữu trái phiếu hoán đổi có tổng mệnh giá 697 tỷ VND (tương ứng với 697.000 trái phiếu) của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG"), đã thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số trái phiếu hoán đổi này cho Công ty TNHH Glory Red Star.

Tiếp theo, vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty TNHH Glory Red Star đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số trái phiếu hoán đổi này lại cho các cá nhân bao gồm Ông Nguyễn Thanh Quang, Ông Nguyễn Mạnh Hùng và Bà Vũ Thị Thúy Hương với số lượng trái phiếu chuyển nhượng lần lượt là 232.335, 232.330 và 232.335 trái phiếu theo các thoả thuận chuyển nhượng trái phiếu ký kết có liên quan.

Sau đó vào 14 tháng 7 năm 2017 năm 2017, các bên bao gồm HAG, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các cá nhân trái chủ trên đã tiến hành thực hiện thoả thuận hoán đổi nghĩa vụ nợ trái phiếu này bằng cách cấn trừ khoản nợ vay của HNG tại ngày 14 tháng 7 năm 2017 cùng giá trị 697 tỷ VND với HAG theo các Hợp đồng chuyển nhượng khoản vay và hoán đổi nghĩa vụ trả nợ được ký kết cùng ngày. Theo đó, tại ngày này, nghĩa vụ nợ Trái phiếu hoán đổi đã chuyển sang cho HNG, tương ứng với HNG cũng giảm nghĩa vụ nợ vay phải trả đối với HAG.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017